BÀI GIẢNG: THÌ HIỆN TẠI
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP CƠ BẢN & NÂNG CAO
TIẾNG ANH 9 – LUYỆN THI VÀO 10 THPT
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG – TUYENSINH247.COM

OBJECTIVES

By the end of the lesson, students will review the present tenses.

I. Present simple (Thì hiện tại đơn)

1. Cách sử dụng

- Chỉ hành động **thường xuyên** xảy ra, trở thành **thói quen** ở hiện tại.

  I always wake up early in the morning.
- Chỉ những **sự thật hiển nhiên**, những **chân lý** luôn luôn đúng.

  The Sun sets in the West.
- Chỉ những **lịch trình** sẽ xảy ra trong tương lai (tàu, xe, phim …)

  The movie finishes at 7 tonight.

2. Công thức

Be	Verb
(+) S + is/am/are + …	(+) S + Vinf/ V(s/es) + …
(-) S + is/am/are + not + …	(-) S + don't/ doesn't + Vinf + …
(?) Is/Am/Are + S + …?	(?) Do/ Does + S + Vinf + … ?

* Thêm "es" khi động từ kết thúc bằng các chữ cái: *o, s, ch, x, sh, z*

3. Dấu hiệu nhận biết

- always, usually, sometimes, often, rarely, hardly, never, …
- every day, every week, …
- once a week, twice a week, three times a week, once a month, …

Chú ý: Động từ kết thúc bằng chữ *y*, nếu trước *y* là phụ âm, khi chia động từ, ta biến *y* thành *ies*.

Exercise 1: Chia các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. They usually (do) _____ their homework after dinner.

2. Mary (play) _____ the piano every morning.

3. My brother (study) _____ English everyday.

4. Tony sometimes (have) _____ breakfast with his parents.

Gợi ý: *1. do* *2. plays* *3. studies* *4. has*

II. Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

1. Cách sử dụng

- Chỉ hành động **đang diễn ra** ở thời điểm nói.

My father is reading a book now.

- Dùng với ***always*** khi muốn biểu lộ sự phàn nàn/ tức giận.

  *Mary is **always** leaving her dirty socks on the floor.*

- Chỉ hành động xảy ra mang **tính tạm thời** (chỉ hôm nay, tuần này …)

  Lee has a cup of tea every morning, but today he is having a cup of coffee.

- Chỉ hành động **chắc chắn sẽ xảy ra** trong tương lai gần.

  I'm seeing Jamie tonight.

2. Công thức

(+) S + is/are/am + V-ing.

(-) S + isn't/ aren't/ am not+ V-ing.

(?) Is/ Am/ Are + S + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (bây giờ), at present (bây giờ).

Look!, Listen!, Be quiet!

Chú ý

- Động từ kết thúc đuôi ***e***, trước *e* là phụ âm, ta bỏ *e* rồi thêm *ing*

- Động từ có 1 âm tiết, kết thúc bằng cấu trúc ***phụ âm – nguyên âm - phụ âm***, ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm *-ing*.

- Động từ kết thúc bằng đuôi ***ie***, ta đổi *ie* thành *y* rồi thêm *ing*.

Note: một số động từ thường không dùng với thì tiếp diễn: *like, dislike, hate, love, want, prefer, admire, believe, understand, remember, forget, know, belong, have, taste, smell,…*

Exercise 2: Chia các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại tiếp diễn.

1. My mother (cook) _____ in the kitchen now.
2. The dogs (bark) _____.
3. The bus (come) _____ at the moment.
4. The cat (sit) _____ on the chair.
5. John (lie) _____ in the bed at present.

Gợi ý: *1. is cooking* *2. are barking* *3. is coming* *4. is sitting* *5. is lying*

III. Present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

1. Cách sử dụng

- Chỉ **kinh nghiệm, trải nghiệm** của một ai đó.

  She has never visited London.

- Chỉ hành động **xảy ra trong QK**, còn **tiếp diễn ở HT hoặc TL**.

  Jack has learnt Japanese for 3 years.

- Chỉ hành động **xảy ra trong QK, kết quả còn lưu lại ở HT**.

  I have lost my key. I can't enter my house now.

❖ Chỉ hành động **vừa mới xảy ra**.

They have just finished their homework.

2. Công thức

(+) S + have/ has + VpII … .

(-) S + haven't/ hasn't + VpII … .

(?) Have/ Has + S + VpII … ?

3. Dấu hiệu nhận biết

❖ ever, never, once, twice, three times, … , several times

❖ lately, recently, so far, up to now, up to present, …

❖ This is the first/ second/ … time

❖ since, for, already, just, yet, before, …

Exercise 3: Choose the best answer to fill in each blank.

1. He has a piano and a violin, but he _____ a flute.

A. don't have **B.** doesn't have **C.** isn't have **D.** isn't having

2. She _____ this movie.

A. already has watched **B.** has already watched

C. have already watched **D.** already have watched

3. We _____ our project yet.

A. don't do **B.** haven't done **C.** isn't doing **D.** hasn't done

4. My father _____ TV every night.

A. don't watch **B.** doesn't watch **C.** isn't watching **D.** isn't watch

5. Where _____ recently?

A. are you **B.** were you **C.** have you been **D.** you be

6. Don't call me in the afternoon. I _____ away in the afternoon.

A. usually be **B.** am usually **C.** usually am **D.** be usually

7. I _____ your brother this afternoon at Green Street.

A. meet **B.** have met **C.** am meeting **D.** meets

8. _____ you _____ to the laboratory this week?

A. Do – go **B.** Are – go **C.** Are – going **D.** Do - going

9. Please be quiet! I _____.

A. have worked **B.** am working **C.** work **D.** will work

10. It _____ tonight.

A. rains **B.** is raining **C.** has rained **D.** rain

11. Shut all the windows before you _____ out.

A. go **B.** going **C.** went **D.** have gone

12. A: How _____ to work as a rule?

B: I usually _____ by bus but tomorrow I _____ in Tom's car.

A. do you get – go – am going **B.** are you getting – go – am going

C. are you getting – am going – go **D.** do you get – am going - go

13. He usually _____ so quickly that I _____ him.

A. speaks – am not understand **B.** speaks – am not understanding

C. speaks – don't understand **D.** speak – don't understand

14. Ann (make) _____ a dress for herself at the moment. She (make) _____ all her own clothes.

A. is making – is making **B.** is making – make

C. makes – makes **D.** is making - makes

15. Henry: The fire _____ horribly. I can't see across the room.

James: I _____ that birds _____ a nest in the chimney.

Henry: Why _____ wire across the tops of your chimneys?

James: Tom _____ that sometimes but it _____ to make any difference.

A. is smoking – expect – are building – don't you put – does – doesn't seem

B. is smoking – am expect – are building – don't you put – does – doesn't seem

C. smokes – expect – are building – don't you put – does – doesn't seem

D. smokes – am expecting – are building – don't you put – does – doesn't seem

16. How many games ……. so far this season?

A. does you team win **B.** have your team won

C. do your team win **D.** has your team won

17. They ……..……. the Christmas dinner at the moment.

A. prepare **B.** preparing **C.** prepares **D.** are preparing

18. The dog ……..…. his tail whenever he ……. me.

A. is wagging – sees **B.** wags – sees **C.** is wagging – is seeing **D.** wag - see

19. I don't live with my family now and we …… each other for five years.

A. are not meeting **B.** haven't met **C.** not meet **D.** don't meet

20. He ……..……. on Sundays so that he can earn money to pay his tuition.

A. work **B.** worked **C.** has worked **D.** works

Gợi ý: *1. B 2. B 3. B 4. B 5. C 6. B*
7. C 8. C 9. B 10. B 11. A 12. A 13. C
14. D 15. A 16. D 17. D 18. B 19. B 20. D